

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **85/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 08/10/2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị L Thanh.

2. Ông Hoàng Văn Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai không tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 373/2019/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: ấp 2, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: ấp 2, xã Phú Ngọc, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị L và anh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/6/2019, bản tự khai ngày 20/8/2019 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Đ tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Ngọc và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/5/2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau, đời sống hôn nhân không thể hàn gắn được nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Nay chị L không còn tình cảm với anh Đ nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Nguyễn Hoàng Minh T, sinh ngày 22/5/2009 khi ly hôn chị L yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Ngày 20/8/2019 chị L đã nộp đơn xin vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải và xét xử.

Ngoài ra, chị L không trình bày gì thêm và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

- Tại bản tự khai ngày 26/8/2019 bị đơn anh Nguyễn Hữu Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị L tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Ngọc và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/5/2008.

Anh thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng như phần trình bày của chị L. Nay anh Đ xác nhận là tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không đạt được nên anh đồng ý ly hôn với chị L.

- Về con chung: Anh Đ đồng ý giao cháu Nguyễn Hoàng Minh T, sinh ngày 22/5/2009 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng và tạm thời không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 26/8/2019 anh Đ đã nộp đơn xin vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải và xét xử.

Ngoài ra, anh Đ không trình bày gì thêm và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Căn cứ Công văn số 364/CV – VKS – DS ngày 02/10/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ không tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử không ghi nhận được quan điểm và ý kiến trình bày của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Nguyễn Hữu Đ có nơi cư trú tại ấp 2, xã Phú Ngọc, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu ly hôn và yêu cầu được nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách của đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định chị Nguyễn Thị Mỹ L là nguyên đơn, anh Nguyễn Hữu Đ là bị đơn.

[4] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị L và bị đơn anh Đ đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Ngọc, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/5/2008 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp (bút lục số 08).

Xét yêu cầu khởi kiện của chị L: Chị L xin ly hôn với anh Đ vì lý do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Anh Đ cũng thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như trên. Mặt khác chị L và anh Đ sống ly thân từ năm 2014 và cả hai đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nên anh Đ đồng ý ly hôn với chị L (bút lục số 26).

Qua xem xét lời trình bày của chị L và anh Đ có đủ căn cứ xác định vợ chồng anh, chị thật sự đã có mâu thuẫn, vợ chồng không còn yêu thương quan tâm chăm sóc nhau, vi phạm quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị L. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng chị L, anh Đ đã có mâu thuẫn, không còn khả năng đoàn tụ vợ chồng, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L, giải quyết cho chị L được ly hôn với anh Đ theo Điều 51, 53, 54, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Nguyễn Hoàng Minh T, sinh ngày 22/5/2009 khi ly hôn chị L có nguyện vọng trực tiếp nuôi con và anh Đ cũng đồng ý giao con cho chị L. Mặt khác hiện nay cháu T đang được chị L trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, cháu T cũng có nguyện vọng được chung sống với chị L nên tiếp tục giao cháu T cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Đ có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh Đ thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời miễn cho anh Đ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 207, 220, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, L phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Mỹ L. Chị Nguyễn Thị Mỹ L được ly hôn với anh Nguyễn Hữu Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng Minh T, sinh ngày 22/5/2009 cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Đ. Anh Đ có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh Đ thực hiện quyền này. Chị L và anh Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai số 0002450 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào số tiền án phí chị L phải chịu. Chị L đã nộp đủ tiền án phí.

5. Chị Nguyễn Thị Mỹ L và anh Nguyễn Hữu Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã Phú Ngọc, huyện Đ;
- Lưu.

Trần Văn Tuấn

không ai được cản trở anh Đ thực hiện quyền này. Chị L và anh Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai số 0002450 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào số tiền án phí chị L phải chịu. Chị L đã nộp đủ tiền án phí.

5. Chị Nguyễn Thị Mỹ L và anh Nguyễn Hữu Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Trần Văn Tuấn